

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2018/DS-PT

Ngày: 16-7-2018

V/v tranh chấp “Dân sự đòi lại tài sản và
hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn

Ông Cao Minh Lễ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Kiên là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018 và ngày 16 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2018/TLPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2018, về tranh chấp “Dân sự đòi lại tài sản và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2018/DS-ST, ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện TC bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 145/2018/QĐPT-DS ngày 28/5/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm năm 1945 (Chết ngày 09/12/2008).

Kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn Đ gồm có:

1.1. Bà Lê Thị Đ1, sinh năm 1954, có mặt;

1.2. Ông Huỳnh Văn V, sinh năm 1983;

1.3. Bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1977;

1.4. Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1980;

Cư trú: Tổ 6 xã AC, huyện TC, An Giang.

1.5. Ông Huỳnh Văn L1, sinh năm 1983 .

Cư trú: Tổ 6 ấp PC, xã AN, huyện TC, An Giang.

Các ông, bà V, D, L, L1 cùng ủy quyền cho bà Lê Thị Đ1, sinh năm 1954 tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 01/12/2011.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Huỳnh Thiện T (Ba Th), sinh năm 1935, vắng mặt;
Cư trú: Tổ 21, khóm CL, phường VM, thành phố CĐ, An Giang.

2.1. Ông Huỳnh Văn M, sinh năm 1964, có mặt.
Cư trú: Tổ 12, ấp AL, xã CL, huyện TT, An Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn Ng, sinh năm 1939 (Đã chết năm 2013)

Kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn Ng gồm có:

3.1.1. Bà Phan Thị H, sinh năm 1948, cư trú: Khóm XB, thị trấn TC, huyện TC, An Giang, có mặt.

3.1.2. Ông Lê Thiện M1, sinh năm 1968, cư trú: Khóm XP, thị trấn TC, huyện TC, An Giang.

3.1.3. Bà Lê Thị Diệu X, sinh năm 1974, cư trú: Khóm Xuân Hòa, thị trấn TC, huyện TC, An Giang, có mặt.

Các ông, bà M1, X cùng ủy quyền cho bà Phan Thị H, sinh năm 1948 tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 05/6/2014.

3.2. Bà Huỳnh Thị Đ1, sinh năm 1952, cư trú: Tổ 5, ấp PT, xã AP, huyện TC, An Giang, có mặt;

3.3. Bà Huỳnh Thị L2, sinh năm 1948, cư trú: Tổ 6 (Tổ mới 14), ấp ĐH, xã NH, huyện TC, An Giang, có mặt;

3.4. Bà Huỳnh Thị Th1, sinh năm 1968, cư trú: Tổ 4, ấp PH, xã AP, huyện TC, An Giang, vắng mặt;

3.5. Bà Huỳnh Thị Đ2, sinh năm 1952, cư trú: Tổ 1, ấp PT, xã AP, huyện TC, An Giang, có mặt;

3.6. Bà Huỳnh Thị H1, sinh năm 1956, cư trú: Tổ 9, ấp NH, xã BT, huyện TS, An Giang, có mặt;

3.7. Bà Huỳnh Thị H2, sinh năm 1945 (vợ ông Huỳnh Thiện T);

Cư trú: Tổ 21, khóm CL, phường VM, thành phố CĐ, An Giang, vắng mặt;

3.8. Bà Trần Thị L3 (vợ ông Huỳnh Văn M), sinh năm 1966, vắng mặt;

Cư trú: Tổ 12, ấp AL, xã CL, huyện TT, An Giang.

3.9. Ủy ban nhân dân huyện TC, tỉnh An Giang, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện TC gồm có ông Nguyễn Văn Thành, chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường và ông Lê Văn T1, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã AN, huyện TC tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 11/9/2017.

3.10. Ông Võ Văn Nh, sinh năm 1964, vắng mặt;

3.11. Bà Hồ Thị Ph (vợ ông Nh), sinh năm 1964, vắng mặt;

Cùng cư trú: Ấp TB, xã AN, huyện TC, An Giang.

3.12. Bà Phan Thị H, sinh năm 1948, ngụ khóm XB, thị trấn TC, huyện TC, An Giang, có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà H là Luật sư Hồ HP – Văn phòng Luật sư Hồ HP thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án ông Huỳnh Văn Đ (đã chết) và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đ tham gia tố tụng trình bày:

Về nguồn gốc tranh chấp đất là của cha mẹ để lại năm 1985 có diện tích gần 10ha. Do chiến tranh biên giới Tây Nam nên bỏ đất, đến năm 1991 Nhà nước có chủ trương trả đất lại cho chủ cũ, ông Huỳnh Văn Đ trở về làm trên đất cũ nhưng do bom mìn và đào mương lấy nước nên diện tích chỉ còn lại 8,5ha. Sau đó, có chủ trương kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông Đ đến chính quyền địa phương kê khai và được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 85.273m² (Năm 1997, ông Đ đã chuyển nhượng cho ông Võ Văn H3 28.010m², diện tích còn lại trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ là 57.263m²).

Năm 1995-1996, thấy anh em ruột là ông Huỳnh Văn M, Huỳnh Thiện T gặp khó khăn, ông Đ cho mượn đất canh tác, ông T khoảng 12 công tầm cắt; ông M 18 công tầm cắt, việc cho mượn không có làm giấy tờ, khi nào ông T, ông M không làm nữa thì trả đất lại cho ông Đ. Năm 1998, ông M, ông T tự ý liên kết với các chị em khác như Huỳnh Thị Đ1, Huỳnh Thị L2, Huỳnh Thị Đ2, Huỳnh Thị H1 lấy toàn bộ số đất trên bán cho ông Lê Văn Ng và Phan Thị H.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của ông Đ có yêu cầu buộc ông Huỳnh Thiện T, Huỳnh Văn M phải giao trả lại diện tích 57.263m². Nay, do đo đạc thực tế theo bản vẽ hiện trạng đất tranh chấp bao nhiêu thì tính theo thực tế bấy nhiêu.

Đồng bị đơn ông Huỳnh Thiện T, ông Huỳnh Văn M trình bày: Nguồn gốc đất là của cha mẹ để lại cho 09 anh chị em, sau chiến tranh trở về địa phương, các anh em đều có hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Lúc này, Huỳnh Văn Đ nói để khai phá lại, làm 3 năm sẽ chia ra. Các ông để cho Huỳnh Văn Đ canh tác đến 3,5 năm, do anh Hai Te bệnh không biết chữ nên vào năm 1994, các ông đứng ra phân chia cho 09 anh chị em (Huỳnh Văn T1, Huỳnh Thiện T, Huỳnh Văn Th2, Huỳnh Thị L2, Huỳnh Văn Đ, Huỳnh Thị Đ1, Huỳnh Thị Đ2, Huỳnh Thị H1, Huỳnh Văn M) cụ thể: trai thì hưởng 9.000m², gái thì 3.000m². Khi phân chia xong, phần đất của ai người đó canh tác. Việc phân chia này tự anh em đứng ra phân chia không có chứng thực của chính quyền địa phương. Sau khi có giấy chứng nhận QSDĐ, ông

Đ cứ hện tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhưng cứ hứa mà không thực hiện.

Ông Huỳnh Văn Đ canh tác được 03 năm bán phần đất được chia và phần ông Đ mua lại của anh Hai T1 (Huỳnh Văn T1) và của một người cháu gái tên Huỳnh Thị Th1 (Là con của Huỳnh Văn Th2), tổng cộng được 28.010m² (Công nhà nước) cho Võ Văn H3 toàn bộ. Năm 1998, anh em T và M đồng loạt bán phần đất được chia cho ông Lê Văn Ng, trong đó có luôn các phần của các chị em khác. Lúc này, ông Đ lại nói chỉ là cho mượn đất, trước đó ông Đ cũng có hứa là giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh em để tách thửa, nhưng ông Đ sau lại thay đổi ý kiến.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày ý kiến:

1. Ông Lê Văn Ng (Nay đã chết) và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Ng trình bày ý kiến: Trước khi ông Ng mua đất cũng có tìm hiểu về nguồn gốc đất kỹ. Do anh em ông Đ đã phân chia xong nên ông Ng mới mua. Lúc đầu chỉ có ông Huỳnh Văn M kêu bán, nhưng anh em ông M kêu ông Ng phải mua hết mới bán, do không đủ tiền, các ông T (Tên gọi khác Th), M đồng ý chỉ nhận trước ½ số tiền, và các người em gái của ông Thứ cũng kêu bán luôn. Việc mua bán chỉ làm giấy viết tay.

Trong lúc mua bán thì vợ chồng ông Huỳnh Văn Đ có đến chứng kiến tại nhà ông D1. Ông Ng và bà H khai mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất với vợ chồng ông T, ông M (Có mua lại của một số người em, chị của ông T, ông M thông qua ông T, ông M đứng ra bán) diện tích là 31 công tầm cắt, cụ thể của ông T 14 công, có 03 công của bà L2 sát biên giới với giá 70 chỉ vàng 24kr; của ông M 17 công, có 6 công của bà Đ1, bà H mua mảo với giá 106 chỉ vàng 24kr, tổng cộng là 176 chỉ vàng 24kr. Những phần đất này là những nơi đất canh tác được, còn lung, bào thì không có đo, tính mảo đầu công như vậy. Khi mua, ông T, ông M nói đất đã chia xong, đã làm nhiều năm nhưng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Đ đứng tên và ông Đ cũng đồng ý ý kiến của các ông T, M nên ông Ng mới mua.

2. Bà Huỳnh Thị Đ2, Huỳnh Thị H1, Huỳnh Thị L2, Huỳnh Thị Đ1 cùng trình bày kiến: Nguồn gốc đất là của cha mẹ khai phá, sau khi cha mẹ chết để lại cho các anh em, do ông Đ ở gần nên đứng ra nhận đất toàn bộ và đi kê khai luôn.

Nhân ngày đám giỗ cha mẹ, chính ông Huỳnh Thiện T và ông Đ đứng ra chia đất, trai hưởng chín công, gái được ba công. Việc phân chia này tự các anh em tiến hành, không có sự chứng thực của chính quyền địa phương. Sau khi chia xong, đất của ai thì người đó canh tác được 2-3 năm. Do ở xa nên các anh chị em ông Đ đều bán toàn bộ lại cho ông Ng thông qua các ông T, M đại diện bán, và ông Ng canh tác liên tục từ năm 1998 đến nay; còn phần của ông Đ đã bán cho ông Võ Văn Nh. Riêng bà Huỳnh Thị Đ2 sau khi hưởng 03 công đã bán cho ông Võ Văn Nh, và ông Nh cũng canh tác liên tục ổn định từ 1998 đến nay.

Nay đã bán đất và nhận vàng thông qua ông T, ông M đưa đủ nên các bà không tranh chấp cũng không có ý kiến gì.

3. Bà Huỳnh Thị Th1 khai: Bà là con gái của ông Huỳnh Văn Th2, là anh thứ hai của ông T, ông M, ông Đ. Do ông Tha chết nên phần thừa hưởng của ông Tha do bà Th1 đứng ra nhận được ba công. Bà Th1 làm được 02 mùa vụ thì bán lại cho con ông Đ với giá 6 chỉ vàng 24kr, Việc tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chú Đầy có nói với mẹ con bà Th1 là chia đất thì chia, khi nào không làm nữa thì bán cho chú SĐ lại, và có hứa tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Th1.

4. Ủy ban nhân dân huyện TC trình bày quan điểm tại Công văn số 1771/UBND-NC ngày 09/6/2015 như sau:

Về nguồn gốc đất trước đây là do Sư đoàn 330 canh tác, đến năm 1990 ông Đ làm đơn xin lại diện tích đất 09 ha. Năm 1993 ông Đ phân chia cho anh em của ông, việc này là do các anh em tự phân chia, không có sự chứng thực của chính quyền địa phương.

Tại Bản kê khai ruộng đất xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Đ kê khai là do cha Huỳnh Văn Ch để lại cho con và ông Đ được cấp với diện tích 85.273m² vào ngày 25/02/1995. Việc ông Đ kê khai nguồn gốc là chưa đúng quy định tại chương 2, Điều 6 Quyết định 276 ngày 24/6/1992 của UBND tỉnh An Giang ban hành quy định về việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

Đối với phần diện tích vượt hạn mức mà ông Đ được cấp giấy chứng nhận QSDĐ không phải là đất giao hợp pháp trước ngày 15/10/1993 là chưa đúng theo quy định tại khoản 1, Điều 13 Nghị định 64 ngày 27/9/1993 của Chính phủ. Do đó việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Đ có đúng đối tượng nhưng lại sai về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

5. Ông Võ Văn Nh trình bày: Năm 1997-1998 ông Nh có mua lại đất của bà Huỳnh Thị Đ2 diện tích khoảng 3 công tầm cất tọa lạc tại xã AN với giá 18 chỉ vàng 24kr. Việc mua bán chỉ làm giấy tay, nhưng do quá lâu nên ông Nh đã làm thất lạc giấy tờ. Ông Nh có yêu cầu khởi kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu không thì yêu cầu bà Đ2 hoàn trả số vàng trên. Sau đó đến ngày 10/9/2015, ông Nh đã làm đơn rút lại đơn khởi kiện trên.

6. Bà Phượng là vợ ông Nh: Không có ý kiến gì, thống nhất lời khai của ông Nh.

7. Bà Huỳnh Thị H2 (vợ ông Huỳnh Thiện T): Thống nhất lời khai của ông T.

8. Bà Trần Thị L3 (vợ ông Huỳnh Văn M): Thống nhất lời khai của ông M.

Người làm chứng Mai Văn D1 khai: Theo ông D1 biết thì nguồn gốc là của cha mẹ ông Đ, sau đó anh em ông Đ đứng ra phân chia đất với nhau vào năm 1993-1994, và ông T ông M có bán đất cho ông Ng năm 1998 là sự thật, khi ký tên vào tờ sang nhượng những người này ký tại nhà ông D1, có mặt vợ chồng ông Đ.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn Á khai: Khi nhà nước trả lại đất thì ông Huỳnh Văn Ch là cha ruột ông T, ông M, ông Đ còn sống. Chính ông Ch kêu tôi đứng ra nhận đất, nhưng tôi từ chối vì là con rể (ông Á là chồng của bà Huỳnh Thị

H1, em ruột ông T, M, Đ) nên ông Ch giao cho ông Đ đứng tên. Nhà nước trả lại đất diện tích tương đương với diện tích ông Ch canh tác trước đây và ngay tại vị trí đất cũ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST, ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện TC đã tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 34; khoản 2 Điều 227, 246 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; khoản 5 Điều 1 Nghị quyết 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 về việc thi hành Luật Tố tụng Hành chính; khoản 2 Điều 129 Bộ luật Dân sự, khoản 1 Điều 179 Luật Đất đai 2013; khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 02/NQ ngày 10/8/2004; Nghị quyết 326/NQ về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Bác yêu cầu đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn Huỳnh Văn Đ về việc đòi ông Huỳnh Thiện T, Huỳnh Văn M trả lại diện tích 55.157m² đất tọa lạc tại ấp TB, xã AN, huyện TC, tỉnh An Giang. *(Theo bản vẽ hiện trạng đất của Văn phòng đăng ký đất huyện TC lập ngày 07/8/2014).*

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Huỳnh Văn Đ số tờ bản đồ 01, số vào sổ 00493qsdđ/1k do UBND huyện TC cấp ngày 25/5/1995 diện tích 57.263m² đất tọa lạc tại bờ bắc kênh Vĩnh tế khu 23 thuộc ấp TB, xã AN, huyện TC, tỉnh An Giang. Công nhận giao dịch dân sự chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn Ng, Phan Thị H với ông Huỳnh Thiện T và bà Nguyễn Thị C cùng ông Huỳnh Văn M và Trần Thị L3 có hiệu lực pháp luật với diện tích 55.157m², đất tọa lạc tại ấp TB, xã AN, huyện TC, tỉnh An Giang. *(Theo bản vẽ hiện trạng đất của Văn phòng đăng ký đất huyện TC lập ngày 07/8/2014).*

Bà Phan Thị H và các thừa kế theo quy định của pháp luật của ông Lê Văn Ng được quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 55.157m², đất tọa lạc tại ấp TB, xã AN, huyện TC, tỉnh An Giang *(Theo bản vẽ hiện trạng đất của Văn phòng đăng ký đất huyện TC lập ngày 07/8/2014).*

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn Nh.

Ông Huỳnh Thiện T, bà Nguyễn Thị C và ông Huỳnh Văn M, Trần Thị L3 có trách nhiệm liên đới hoàn trả các khoản chi phí đo đạc, định giá, tổng cộng số tiền là 23.147.000 đồng cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn Ng, đại diện là bà Phan Thị H nhận.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí dân sự sơ thẩm, cho phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 12 tháng 02 năm 2018, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị Đ1 làm đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu ông Huỳnh Thiện T và Huỳnh Văn M trả lại diện tích đất 57.263m², tọa lạc tại ấp TB, xã AN, huyện TC, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Phản tranh luận:

Bà Lê Thị Đ1, không tranh luận.

Các đương sự Huỳnh Thị Đ1, Huỳnh Thị H1, Huỳnh Thị L2, Huỳnh Thị Đ2 đề nghị Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Ng.

Bà Lê Thị Diệu X đề nghị Hội đồng xét xử có xem xét: Khi phân chia đất thì ông Đ chưa được cấp quyền sử dụng đất, sau khi phân chia ông T, M làm được 4 năm mới chuyển nhượng lại cho cha mẹ tôi, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho gia đình tôi.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà Phan Thị H phát biểu quan điểm:

Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ, đã được anh em phân chia vào năm 1994, sau khi phân chia các anh em của ông Đ làm được một thời gian do điều kiện canh tác không thuận lợi mới chuyển nhượng lại cho ông Ng, bà H. Sau khi ông Ng, bà H chuyển nhượng đất thì ông Đ muốn mua lại phần đất mà các anh em đã chuyển nhượng cho ông Ng, sự việc được thể hiện tại biên bản hòa giải ngày 27/10/1998, chứng tỏ đất đã được phân chia, khi ông T, M chuyển nhượng đất cho ông Ng thì ông Đ muốn mua lại nhưng không được ông T, M đồng ý. Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ thì đã được Ủy ban nhân dân huyện TC trả lời là đất cấp vượt hạn điền, trình tự thủ tục không đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Đ1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử, các đương sự cũng đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn Đ:

Tại biên bản lấy lời khai của ông Huỳnh Văn A ngày 07/5/2001 tại Tòa án nhân dân huyện TC thể hiện: Việc ông Đ, ông T đứng ra phân chia đất cho trai 9 công, gái 3 công không có mặt ông nên không biết, ông Hai cũng không được chia 9 công đất, không bán đất lại cho ông Đ.

Từ lời khai của bà Hè và ông Hai thể hiện việc phân chia đất không có mặt ông Hai và bà Hè. Bà Huỳnh Thị Th1 chỉ nghe mẹ bà nói lại chứ không chứng kiến trực tiếp việc thỏa thuận phân chia như thế nào. Việc phân chia chỉ nói miệng, Tòa án chỉ căn cứ vào lời trình bày của ông T, M, bà Đ1, L2, Đ2 nhận định có việc đồng thuận phân chia giữa các anh chị em trong nhà là không có căn cứ.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Ng:

Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Ng với ông T, M sau thời gian ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sổ thừa, diện tích cụ thể. Ông T, M, Ng và bà Đ1, Lợi cho rằng ông Đ biết và đồng ý với việc chuyển, nhưng tờ chuyển nhượng đất ngày 20/6/1998 không có chữ ký ông Đ, không thể hiện diện tích cụ thể thuộc thửa nào. Cấp sơ thẩm nhận định hợp đồng vi phạm hình thức, nhưng các bên đã thực hiện xong nghĩa vụ giao vàng và nhận đất trên 20 năm, ông T, M không tranh chấp công nhận hợp đồng là không có căn cứ, vì tại phiên tòa bà H khai sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng ông Đ có tranh chấp nhưng bà vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng và giao vàng cho ông T, M.

Về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Văn Đ:

Căn cứ vào Công văn số 1771/UBND-NC ngày 09/6/2015 của Ủy ban nhân dân huyện TC, đối chiếu với Quyết định số 276/QĐ.UB ngày 24/6/1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ là chưa đúng trình tự thủ tục quy định và vượt hạn điền, do đó Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ là có căn cứ.

Về chi phí đo đạc: Theo phiếu thu tạm 200.000đồng ngày 15/12/2008, phiếu thu 600.000đồng ngày 21/10/2016 thể hiện ông Đ có nộp chi phí đo đạc, nhưng Bản án sơ thẩm lại không giải quyết đối với số tiền trên là thiếu sót.

Về nghĩa vụ chịu án phí:

Bản án nhận định ông Đ, bà Đ1 là người cao tuổi nên thuộc trường hợp miễn án phí nên đã hoàn trả số tiền 50.000đồng theo biên lai thu ngày 07/12/1998 của Đội thi hành án TC, tuy nhiên còn một biên lai thu tạm ứng kháng cáo phúc thẩm ngày 21/6/2001 chưa được cấp sơ thẩm xem xét là thiếu sót.

Ông Ng yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông T, M, ông T, M cũng thống nhất và không tranh chấp, căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì ông T, M phải chịu án phí không giá ngạch, nhưng cấp sơ thẩm buộc ông T và bà Hòa chịu án phí có giá ngạch 30.790.000đồng là không đúng. Cấp sơ thẩm cũng nhầm lẫn tên của bà Trần Thị L3 (Vợ ông M), sinh năm 1966, miễn án phí cho bà L3, ông T là chưa chính xác.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Đ1, hủy Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện TC.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự Huỳnh Thiện T, Huỳnh Thị Th1, Trần Thị L3, Võ Văn Nh, Hồ Thị Ph và Ủy ban nhân dân huyện TC đã được triệu tập

hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt Ủy ban nhân dân huyện TC và các đương sự nêu trên.

[2] Xét kháng cáo của bà Lê Thị Đ1 là người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn Đ, yêu cầu ông Huỳnh Thiện T và Huỳnh Văn M trả lại diện tích đất 57.263m².

Các đương sự Đ, T, M, H1, Đ1, L2, Đ2 đều thống nhất nguồn gốc phần đất có diện tích gần 85.273m² là của cha tên Huỳnh Văn Ch, do chiến tranh biên giới Tây Nam nên cha các ông bà bỏ đất. Ông Đ cho rằng sau chiến tranh trở về năm 1991, Nhà nước có chủ trương trả đất cho chủ cũ, ông Đ có nói các anh em đi nhận đất, nhưng do đất còn nhiều bom mìn không ai đồng ý, một mình ông Đ đi nhận đất và khai phá lại. Qua xem xét bản kê khai ruộng đất diện tích 85.273m² ngày 24/3/1994 thì ông Huỳnh Văn Đ khai nguồn gốc đất là của cha Huỳnh Văn Ch để lại cho con chứ không phải là do ông Đ khai hoang phục hóa, đến ngày 25/5/1995 ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00493QSDĐ/Ik, diện tích 85.273m². Việc ông Đ kê khai nguồn gốc đất cha để lại nhưng không có chứng cứ chứng minh ông được thừa hưởng phần đất 85.273m².

Khi ông Đ còn sống, ông Đ có nhiều lời khai như: Năm 1994 cho ông Huỳnh Văn M mượn 18 công tầm cắt, cho ông Huỳnh Thiện T mượn 12 công tầm cắt, năm 1998 ông T, M liên kết với các bà Đ1, Lợi, Đe, Hè chuyển nhượng cho ông Lê Văn Ng; khi thì khai cho ông T mượn 9 công tầm cắt, ông M mượn 8 công tầm cắt, phần còn lại giao cho các chị em gái làm (BL 11, 92, 94); tại phiên tòa thì bà Lê Thị Đ1 lại khai năm 1994 cho ông T, M mượn 57.273m². Xét thấy, lời khai của ông Đ và bà Đ1 về diện tích đất cho ông T, M mượn có mâu thuẫn, trước sau không thống nhất về diện tích đất cho mượn. Hơn nữa ông T, ông M không thừa nhận có mượn đất của ông Đ, ông Đ cũng không có chứng cứ chứng minh. Mặt khác, tại thời điểm năm 1994 đất vẫn còn là của cụ Chơi, ông Đ chỉ mới có bản kê khai ruộng đất, chưa được cấp quyền sử dụng đất nên cũng không có quyền cho ông T, M mượn đất.

Ngược lại ông T, ông M có lời khai đất là của cha mẹ để lại cho 9 anh chị em, sau chiến tranh trở về địa phương các anh em đều có hoàn cảnh khó khăn, ông Đ nói để khai phá lại, làm 3 năm sẽ chia ra. Năm 1994 ông M, ông T, ông Đ đứng ra chia đất cho 9 anh em gồm: Huỳnh Văn T1, Huỳnh Thiện T, Huỳnh Văn Th2, Huỳnh Thị L2, Huỳnh Văn Đ, Huỳnh Thị Đ1, Huỳnh Thị Đ2, Huỳnh Thị H1, Huỳnh Văn M, trai thì hưởng 9.000m², gái thì 3.000m². Khi phân chia xong, phần đất của ai người đó canh tác, ông Đ canh tác đất được 3 năm bán phần đất được chia và phần ông Đ mua lại của ông Huỳnh Văn T1, và bà Huỳnh Thị Th1 (Con ông Huỳnh Văn Th2), tổng cộng được 28.010m² cho ông Võ Văn H3. Năm 1998 các ông T, M đồng loạt bán phần đất được chia cho ông Lê Văn Ng, trong đó có luôn các phần của các chị em khác.

Xét thấy, lời khai của ông T, ông M phù hợp với lời khai của các ông bà Huỳnh Thị Đ2, Huỳnh Thị H1, Huỳnh Thị L2, Huỳnh Thị Đ1; các ông bà Đ2, Hè, Lợi, Đây khai: Nguồn gốc đất là của cha mẹ khai phá, sau khi cha mẹ chết để lại cho các anh em, do ông Đ ở gần nên đứng ra nhận đất toàn bộ và đi kê khai luôn.

Chính ông Huỳnh Thiện T và ông Đ đứng ra chia đất trai hưởng chín công, gái được ba công. Sau khi chia xong, đất của ai thì người đó canh tác được 2-3 năm, do ở xa nên các anh chị em ông Đ đều bán toàn bộ lại cho ông Ng thông qua các ông T, M đại diện bán, và ông Ng canh tác liên tục từ năm 1998 đến nay; còn phần của ông Đ đã bán cho ông Võ Văn H3. Lời khai của ông T, ông M còn phù hợp với chính lời khai của ông Huỳnh Văn Đ tại biên bản lấy lời khai ngày 02/8/1998 (BL 58), ông Đ khai: “*Cha mẹ để phần đất lại cho anh em tôi, mỗi người hưởng 9 công, nhưng phần của tôi đã bán hết*”, tại biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân Xã AN ngày 27/10/1998 (BL 55), ông Đ khai: “*Hiện nay tôi muốn mua số đất của anh em tôi lại, bởi vì đất của cha mẹ để lại, còn nếu như bán cho ông Ng thì tôi không thống nhất*”, tại bút lục số 99 thì ông Đ thừa nhận chữ ký tên tại biên bản hòa giải ngày 27/10/1998 là của ông Đ.

Ngoài ra, lời khai của các bị đơn còn phù hợp với Phiếu chuyển ngày 10/11/1998 của Ủy ban nhân dân xã AN (BL 33), có nội dung: “*Trước đây cha mẹ để lại cho anh em mỗi người có phần ăn riêng, phần ông Đ chia cho phần hưởng 9 công, sau đó ông mua thêm của anh em ông, tổng cộng đất của ông và ông mua là 3ha ông đều bán hết vào năm 1997. Còn phần đất của ông T, ông M hưởng hiện nay đã bán cho ông Lê Văn Ng... qua đó chúng tôi tiến hành mời ông T, ông M, ông Đ và ông Ng đến để hòa giải thương lượng ngày 27/10/1998 nhưng ông T, ông M cương quyết bán phần đất của mình được hưởng cho ông Ng, chứ không lấy lại bán cho ông Đ, nhưng phía ông Đ không thống nhất cương quyết đòi mua lại phần đất của ông M và ông T*”. Bà Huỳnh Thị Th1 (Con ông Huỳnh Văn Th2) có lời khai: “*Phần hưởng của cha là do mẹ tôi đi nhận 3 công, khi nhận về mẹ tôi có kể lại bác Ba Th và chú SD đứng ra chia cho trai 9 công, gái 3 công, nhưng ba tôi đã chết nên chỉ chia cho 3 công, làm được 2 mùa vụ bán lại cho con ông Đ 6 chỉ vàng 24kara*” (BL 27). Nhân chứng Mai Văn D1 có lời khai: “*Năm 1993-1994 ông Đ đứng ra phân chia đất cho anh chị em trai khoảng 10 công, gái khoảng 3 công, do ông Đ đứng ra đo đất chia, có đầy đủ mặt anh chị em. Sau khi chia đất anh chị em ông Đ làm khoảng 3-4 năm, thì ông Ba Th, ông M cùng 2-3 chị em gái bán hết đất được chia cho ông Ng, khi ký tên sang nhượng ở nhà tôi, có mặt vợ chồng ông Đ vào năm 1998*” (BL 23).

Như vậy, những người liên quan và người làm chứng đều khai có sự việc thời điểm trước khi khởi kiện tại Tòa án thì ông Đ không đề cập đến việc cho ông T, ông M mượn đất mà thừa nhận đất của cha mẹ để lại đã phân chia mỗi người hưởng 9 công, phần của ông Đ đã bán hết và muốn mua đất của anh em lại. Nếu ông Đ cho ông T, ông M mượn đất thì không có lý do gì lại có ý kiến muốn mua số đất của anh em lại và lại khai mỗi người hưởng 9 công như lời trình bày của ông T, ông M.

Căn cứ vào lời khai của bị đơn và các ông bà Đ2, H1, L2, Đ1, Huỳnh Thị Th1, các chứng cứ khác nêu trên và chính lời khai của ông Đ tại các bút lục 33, 55, 58 đã viện dẫn ở trên thì có cơ sở xác định phần đất 85.273m² do ông Đ đứng tên là của cha mẹ để lại, sau đó các anh em của ông T, M, Đ đã tự phân chia xong vào năm 1994 trai 9 công, gái 3 công; đến năm 1995 ông Đ mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 1997 ông Đ chuyển nhượng phần đất của mình được

chia và phần đất mua của các anh em khác cho ông Võ Văn H3; còn phần đất các ông bà T, M, H1, L2, Đ1 đã được chuyển nhượng cho ông Lê Văn Ng vào năm 1998, riêng phần của bà Đ2 chuyển nhượng cho ông Võ Văn Nh. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn Đ yêu cầu ông T, ông M trả lại phần đất 57.263m² là có căn cứ.

Đối với ông Huỳnh Văn A (Tự Hai A) có lời khai ngày 07/5/2001 (BL 30) không thừa nhận có việc phân chia đất và không nhận 9 công đất như ông T, ông M trình bày, tuy nhiên ông Hai cũng khai ông không biết việc ông Đ cho ông T, ông M mượn đất, lời khai của ông Hai cũng không phù hợp với lời khai của ông Đ trước đây, do đó lời khai của ông A không có cơ sở thuyết phục.

Bà Lê Thị Đ1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị H và là người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn Ng yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00493QSDĐ/Ik ngày 25/5/1995 diện tích 85.273m² do ông Huỳnh Văn Đ đứng tên và yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn Ng với Huỳnh Thiện T và Huỳnh Văn M.

Năm 1998, ông Lê Văn Ng và bà Phan Thị H chuyển nhượng của ông T 14 công đất tằm cắt (Có 3 công của bà L2), chuyển nhượng của ông M 17 công (Có 6 công của bà Đ1, bà Hè) và có một phần đất lung, bào không làm được nên chỉ tính mào không đo, giá chuyển nhượng tổng cộng là 176 chỉ vàng 24kar. Việc chuyển nhượng chỉ làm giấy tay, ông Ng, bà H đã giao vàng đầy đủ, vợ chồng ông Ng canh tác từ lúc chuyển nhượng cho đến nay. Phần đất ông T, ông M chuyển nhượng cho ông Ng, bà H chính là phần đất mà ông Đ tranh chấp đã được đo đạc có diện tích 55.157m².

Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T, ông M với ông Ng, bà H tuy chỉ lập giấy tay không có công chứng hay chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tại thời điểm chuyển nhượng thì đất đã được cấp quyền sử dụng cho ông Huỳnh Văn Đ. Tuy nhiên, như đã nhận định ở trên khi ông T, ông M chuyển nhượng cho bà H, ông Ng thì đất đã được phân chia cho anh em vào năm 1994 không ai tranh chấp, ông Ng, bà H nhận chuyển nhượng đất của ông T, ông M là ngay tình, ông Ng, bà H đã giao vàng đầy đủ cho ông T, ông M và nhận đất canh tác từ năm 1998 đến nay, ông T, ông M không tranh chấp với vợ chồng ông Ng, bà H. Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 129 Bộ luật Dân sự 2015 và Nghị quyết số 02/NQ ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Huỳnh Văn Tâm, Huỳnh Văn M với bà Phan Thị H và ông Lê Văn Ng, bà H và các thừa kế của ông Ng được quyền sử dụng phần đất diện tích 55.157m² là có cơ sở.

Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Đ đứng tên thì thấy:

Ông Đ thừa nhận nguồn gốc đất là của cha mẹ, do chiến tranh biên giới Tây Nam cha mẹ bỏ đất, sau chiến tranh trở về nhà nước trả lại đất nhưng anh em

không ai nhận do sợ bom mìn nên ông nhận đất và tự khai phá, tuy nhiên tại bản kê khai ruộng đất ngày 24/3/1994 ông Đ kê khai nguồn gốc là đất cha Huỳnh Văn Ch để lại cho con không phải đất tự khai phá, ông Đ không có chứng cứ chứng minh có việc cha mẹ cho tặng phần đất 85.273m², khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ thì đất đã được phân chia.

Mặt khác, Ủy ban nhân dân huyện TC có Công văn số 1771/UBND-NC ngày 09/6/2015 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ là có đúng đối tượng nhưng lại sai về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Hội đồng tư vấn xã chưa xác minh làm rõ nguồn gốc đất cũng như phần diện tích đất vượt hạn điền đã cấp cho ông Đ (BL 408). Như vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ là không hợp pháp, cấp sơ thẩm hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ là có cơ sở.

[4] Đối với ông Võ Văn Nh, tại cấp sơ thẩm đã rút lại yêu cầu độc lập nên cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu của ông Nh, ông Nh cũng không kháng cáo nên không xem xét.

[5] Về chi phí tố tụng: Ngoài chi phí tố tụng 23.147.000đồng mà bà H đã nộp, trong hồ sơ còn thể hiện ông Đ có nộp tạm ứng đo đạc là 600.000đồng vào ngày 21/10/2016 (BL 531), tại phiên tòa bà Đ1 trình bày bà và các con không nộp số tiền này, bà H trình bày bà là người nộp 600.000đồng, do đó buộc các ông bà T, H2, M, L3 phải trả lại cho bà H và những người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Ng số tiền 23.747.000đồng.

Đối với số tiền 200.000đồng tại phiếu thu ngày 15/12/2008 (BL 216) do ông Đ nộp, nhưng đây chỉ là phiếu thu tạm, không thể hiện nội dung nộp là gì, không phải do Tòa án thu nên không có cơ sở xử lý.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Trước đây khi khởi kiện ông Đ có nộp tạm ứng án phí là 50.000đồng tại biên lai thu ngày 07/12/1998, sau khi Tòa án nhân dân huyện TC xét xử lần thứ nhất bằng Bản án dân sự sơ thẩm số 50/DSST ngày 11/6/2001 thì ông Đ kháng cáo có nộp tạm ứng kháng cáo 50.000đồng vào ngày 21/6/2004, khi Bản án số 491/DSPT ngày 13/8/2002 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 50/DSST ngày 11/6/2001 thì tuyên ông Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên không tuyên hoàn trả cho ông Đ 50.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp. Khi xét xử lại lần thứ hai cấp sơ thẩm không buộc những người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Đ phải chịu án phí sơ thẩm là có cơ sở, nhưng chỉ tuyên trả lại cho người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Đ 50.000đồng tại biên lai thu ngày 07/12/1998 mà không đề cập đến biên lai thu số ngày 21/6/2004 là có thiếu sót.

Những người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Ng có yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng với ông T, M, các ông T, M cũng thống nhất và không tranh chấp, căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì ông T, M phải chịu án phí không giá ngạch, cấp sơ thẩm buộc ông T và bà H2 chịu án phí có giá ngạch 30.790.000đồng là không đúng. Cấp sơ thẩm cũng nhầm lẫn tên của bà Trần

Thị L3 (Vợ ông M), sinh năm 1966, miễn án phí cho bà L3, ông T là chưa chính xác, do đó cấp phúc thẩm sửa án phí dân sự sơ thẩm như sau:

Ông T, bà H2 do là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí sơ thẩm. Ông M, bà L3 cùng phải nộp án phí sơ thẩm là 300.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát căn cứ vào lời khai của ông Hai cho rằng anh em không có việc phân chia đất, ông Hai không được chia đất và cấp sơ thẩm có thiếu sót về việc tuyên các chi phí tố tụng và nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của các đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm. Tuy nhiên, như nhận định ở trên ông Đ có lời khai thừa nhận đất của cha mẹ đã phân chia cho anh chị em, do đó lời khai của ông Huỳnh Văn A không có cơ sở thuyết phục. Đối với các chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm, tuy cấp sơ thẩm có thiếu sót nhưng không nghiêm trọng, cấp sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm, do đó không cần thiết phải hủy án như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, cũng không có cơ sở giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà H, mà cần sửa Bản án sơ thẩm đối với cách tuyên án, phần chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm như đã nhận định ở trên.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên căn cứ vào khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Đ1 không phải chịu án phí phúc thẩm, được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 228, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Đ1;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST, ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện TC về cách tuyên án, chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất của nguyên đơn Huỳnh Văn Đ, có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Lê Thị Đ1, Huỳnh Văn V, Huỳnh Thị D, Huỳnh Thị L, Huỳnh Văn L1 về việc yêu cầu ông Huỳnh Thiện T, Huỳnh Văn M phải trả lại diện tích đất 57.263m² đo đạc thực tế là 55.157m² tọa lạc tại ấp TB, xã AN, huyện TC, tỉnh An Giang. *(Theo bản trích đo địa chính của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TC lập ngày 07/8/2014).*

[2] Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00493QSDĐ/iK, diện tích 57.263m², tọa lạc tại xã AN, huyện TC, tỉnh An Giang, do Ủy ban nhân dân huyện TC cấp ngày 25/5/1995 cho ông Huỳnh Văn Đ.

[3] Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/6/1998 giữa ông Lê Văn Ng, bà Phan Thị H với ông Huỳnh Thiện T, bà Huỳnh Thị H2 cùng ông Huỳnh Văn M và bà Trần Thị L3 có hiệu lực pháp luật, diện tích 55.157m², đất tọa lạc tại ấp TB, xã AN, huyện TC, tỉnh An Giang. (Theo bản trích đo địa chính của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TC lập ngày 07/8/2014).

Bà Phan Thị H, ông Lê Thiện M1, bà Lê Thị Diệu X (Thừa kế của ông Lê Văn Ng) được quyền sử dụng phần đất có diện tích 55.157m², cụ thể gồm các thửa đất sau: 4862, 4167, 4170, 4175, 4184, 4195, 4196, 4198, 4861, 4866, tờ bản đồ số 01, các diện tích: 2234.0m², 4625.0m², 4594.0m², 3956.0m², 4101.0m², 4913.0m², 2234.0m², 4020.0m², 12550.0m², 11930.0m², đất tọa lạc tại ấp TB, xã AN, huyện TC, tỉnh An Giang, theo bản trích đo địa chính của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện TC - Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TC lập ngày 07/8/2014 (Nay là Văn phòng đăng ký đất đai – chi nhánh huyện TC).

Bà Phan Thị H, ông Lê Thiện M1, bà Lê Thị Diệu X có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 55.157m².

[4] Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn Nh.

[5] Về chi phí tố tụng: Ông Huỳnh Thiện T, bà Huỳnh Thị H2 và ông Huỳnh Văn M, Trần Thị L3 có trách nhiệm liên đới trả lại các khoản chi phí do đặc, định giá, tổng cộng số tiền là 23.747.000 đồng cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn Ng, do bà Phan Thị H đại diện nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Những người thừa kế quyền nghĩa vụ của ông Đ gồm các ông bà Đ1, V, D, L, L1 được nhận lại 50.000đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu ngày 07/12/1998 và 50.000đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu ngày 21/6/2004 của Đội Thi hành án dân sự huyện TC nay là Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC.

Miễn nộp án phí sơ thẩm cho ông Huỳnh Thiện T, bà Huỳnh Thị H2.

Ông Huỳnh Văn M, bà Trần Thị L3 cùng phải nộp án phí sơ thẩm là 300.000đồng.

Bà Phan Thị H được nhận lại tiền tạm ứng án phí 2.712.500 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005904 ngày 02/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC.

Hoàn trả cho ông Võ Văn Nh 200.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005844 ngày 17/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC.

[7] Về án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị Đ1 không phải chịu án phí phúc thẩm, được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0004003 ngày 12/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC.

[8] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi

của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND - AG;
- TAND – TC;
- THA – TC;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Phượng